

# MARKET INSIGHTS REPORTS

23/01/2024

PHÂN HÓA



## NHỊP ĐẬP THỊ TRƯỜNG

VN-Index đóng cửa giao dịch tạo thành mẫu hình giao dịch “Black Candle”. Khối lượng giao giảm và nằm thấp hơn mức trung bình 20 ngày. Giá giảm khối lượng giao dịch giảm là mô hình giảm giá không có sự hỗ trợ bởi khối lượng.

Các điểm cần lưu ý: (i) RSI(14) đi vào vùng quá bán khiến áp lực bán tăng cao hơn khiến chỉ số có dấu hiệu điều chỉnh – Chúng tôi cho rằng đây là tín hiệu cần thiết giảm độ tăng nóng của thị trường. (ii) Dòng tiền vẫn đang có xu hướng xoay tua với việc đẩy tăng giá nhóm dầu khí, dầu tư công, CSV, PCI...trong phiên giao dịch hôm nay. Chừng nào vòng quay rủi ro còn tiếp tục, xu hướng tích cực là vẫn hiện hữu. (iii) Trong ngắn hạn, VN-Index vẫn hướng tới mốc 1,245 điểm theo mô hình 3RV. Tất nhiên, mỗi nhịp tăng sẽ gặp các kháng cự dày đặc ở phía trên và điểm số có thể tăng điểm hạn chế. Do vậy, nhà đầu tư nên chú tâm tới mã cổ phiếu mình đang nắm giữ sẽ tốt hơn.

Theo phương pháp phân tích “Price Action” với VN30 chúng ta có 03 mã cho tín hiệu mua, 15 mã cho tín hiệu bán, 12 mã cho tín hiệu đi ngang. BCM, TCB, HPG...cho tín hiệu tích cực.

Theo thống kê định lượng, với mẫu hình hôm nay thì phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có xác suất tăng điểm là 50% và 57.14% giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa. Dựa trên thống kê, chỉ số giao dịch giằng co không rõ xu hướng với giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa vào phiên giao dịch ngày thứ 3. Kháng cự là 1,210 điểm. Hỗ trợ là 1,160 điểm.

### Hỗ trợ và kháng cự cổ phiếu trong ngày (EOD)

#### Các cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến trong ngày

#### Danh mục cổ phiếu đáng quan tâm vào ngày mai

#### Biểu đồ trong ngày:

- Trái phiếu doanh nghiệp năm 2023;
- Xuất khẩu tôm lũy kế năm 2023;

**TTCK Mỹ:** Dự báo tối nay các chỉ số giao dịch sẽ tăng điểm.;

## CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

### THỊ TRƯỜNG TRONG NGÀY



### ĐỘ RỘNG THỊ TRƯỜNG

#### HOSE

Tổng số cổ phiếu giao dịch	576
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	164
Số cổ phiếu giảm giá	313
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	99

#### HNX

Tổng số cổ phiếu giao dịch	227
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	81
Số cổ phiếu giảm giá	68
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	78

#### UPCOM

Tổng số cổ phiếu giao dịch	347
Số cổ phiếu không có giao dịch	0
Số cổ phiếu tăng giá	139
Số cổ phiếu giảm giá	114
Số cổ phiếu giữ nguyên giá	94

### GIAO DỊCH NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

#### HOSE

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	67,517.29	54,851.49	12,665.81
% KL toàn thị trường	9.88%	8.02%	
Giá trị	1,931,757	1,693,082	238,675
% GT toàn thị trường	12.78%	11.20%	

#### HNX

	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	923.51	2,421.40	(1,497.89)
% KL toàn thị trường	9.88%	8.02%	
Giá trị	26,072	48,188	(22,117)
% GT toàn thị trường	1.97%	3.64%	

#### UPCOM

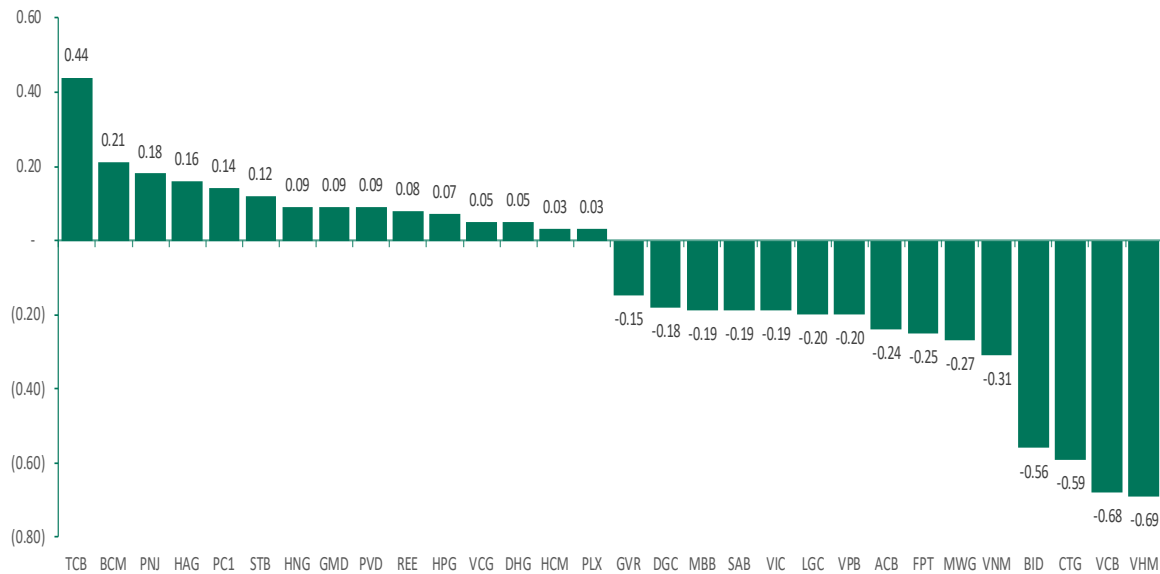
	Mua	Bán	Mua-Bán
Khối lượng	1,662.60	658.07	1,004.53
% KL toàn thị trường	4.31%	1.71%	
Giá trị	28,043	23,528	4,515
% GT toàn thị trường	4.70%	3.94%	

## CHUYỂN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG (TT)

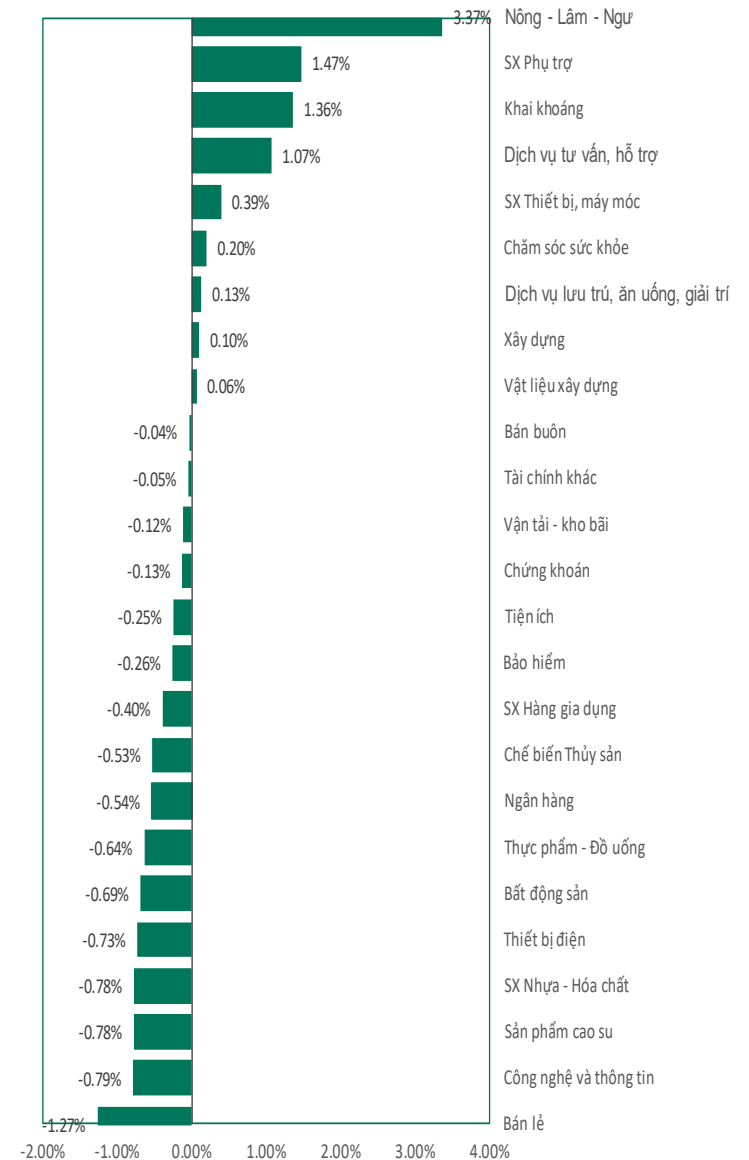
### TÓP 10 VỐN HÓA

STT	Mã CK	KL	Giá	Thay đổi	P/E	P/B	EPS	Vốn hóa
1	VCB	1,256,900	91,500	-500 (-0.54%)	15.72	3.21	5,821	511,402
2	BID	2,182,200	49,400	-400 (-0.8%)	15.81	2.36	3,125	281,602
3	VHM	5,255,800	42,350	-650 (-1.51%)	6.40	1.02	6,621	184,407
4	GAS	763,000	76,100	-200 (-0.26%)	9.95	2.79	7,649	174,782
5	CTG	9,136,000	32,200	-450 (-1.38%)	9.22	1.42	3,491	172,914
6	HPG	21,678,300	28,350	50 (0.18%)	19.52	1.65	1,452	164,849
7	VIC	2,211,000	43,100	-200 (-0.46%)	18.21	1.12	2,367	164,800
8	VPB	10,961,900	19,700	-100 (-0.51%)	7.25	1.42	2,718	156,298
9	VNM	2,112,000	67,700	-600 (-0.88%)	18.64	4.16	3,632	141,490
10	TCB	10,075,300	35,450	500 (1.43%)	6.19	0.98	5,725	124,873

### TÓP CÁC CỔ PHIẾU ẢNH HƯỞNG TỚI CHỈ SỐ VN-INDEX



### TĂNG GIẢM CHỈ SỐ NGÀNH TRONG NGÀY



## TTCK VIỆT NAM: Phân hóa

### Góc nhìn giao dịch thị trường

Chỉ số VN-Index đóng cửa giảm 5.36 điểm (- 0.45%) trong ngày hôm nay. Hôm nay có vài điểm đáng lưu ý như sau:

**(1) Nông lâm ngư, sản xuất phụ trợ, khai khoáng, dịch vụ tư vấn và hỗ trợ, sản xuất thiết bị máy móc, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ lưu trữ ăn uống và giải trí, xây dựng, vật liệu xây dựng ... là nhóm tăng giá nhiều nhất trên sàn trong ngày.** Đà tăng được dẫn dắt bởi các cổ phiếu như HAG, HNG, DHC, PLC, SHI, PVS, PVD, KSV, KSB, TV2, KPF, SBG, QHD, DHG, TNH, NVT, DSN, REE, VCG, PC1, HHV, CTD, LCG, HPG, HT1 ... Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) HAG tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Long White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Dải băng trên mở ra và giá bám biên dải băng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 53%;

(ii) PC1 tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Long White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) thiết lập mốc cao mới – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Mô hình hai đáy nhỏ ngắn hạn và có Break out xác nhận – Vùng giá mục tiêu tiếp theo là 29.3 (Vùng giá giao dịch ngắn hạn);
- ✓ Ước tính PC1 có lợi nhuận hơn 100 tỷ trong Q4/2023;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 52%;

(iii) DPG tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) thiết lập mốc cao mới – Tín hiệu tích cực;
- ✓ DPG đang ở vùng giá thích hợp đầu tư trung hạn;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 68%;

(iv) REE tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Bullish Engulfing”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ RSI(14) thiết lập mốc cao mới – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Giá vận động trung hạn theo mô hình vai đầu vai đảo chiều ở đỉnh và có Break Down nhưng giá lại tăng ngược lại trở - Tín hiệu cho thấy mô hình thất bại;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 52%;

(v) VCG tăng giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “White Candle”;
- ✓ Giá tăng khối lượng tăng – Tín hiệu tăng giá có sự hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Dải băng mở ra hỗ trợ giá lên và giá bám biên dải băng – Tín hiệu tích cực;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 52%;

**(2) Bán lẻ, công nghệ thông tin, sản phẩm cao su, sản xuất nhựa hóa chất, thiết bị điện, bất động sản... là nhóm ngành giảm giá nhiều nhất trong ngày.** Đà giảm được dẫn dắt bởi các cổ phiếu như MWG, FRT, FPT, CMG, DRC, DGC, GVR, DCM, DPM, BMP, PHR, GEX, VHM, VIC, VRE, NVL, KDH, PDR, DIG, NLG... Các điểm cần lưu ý ở những nhóm ngành này:

(i) MWG giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Long Black Candle”;
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá không có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Mô hình Pull Back kiểm tra lại hỗ trợ động MA(200) quanh vùng giá 44.7 – Đây là mô hình vận động thường thấy;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 53%;

(ii) GVR giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Small Black Candle”;
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá có sự hỗ trợ từ khối lượng;
- ✓ Mô hình Pull Back kiểm tra mốc hỗ trợ là 20.6 – Mô hình thường thấy;
- ✓ Xác suất tăng giá ngày mai là 53%;

(iii) DGC giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Long Black Candle”;
- ✓ Giá giảm khối lượng tăng – Tín hiệu giảm giá có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Giá bám biên dải băng dưới – Tín hiệu tiêu cực;
- ✓ RSI(14) và giá thiết lập mốc thấp mới – Tín hiệu tiêu cực;
- ✓ Nhà đầu tư nên bán cổ phiếu này bởi công ty đang có tin tiêu cực liên quan tới việc mua bán Apatit;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 58%;

(iv) PDR giảm giá trong ngày:

- ✓ Mẫu hình nền giao dịch là: “Long Black Candle”;
- ✓ Giá giảm khối lượng giảm – Tín hiệu giảm giá không có hỗ trợ bởi khối lượng;
- ✓ Mô hình tam giác đi ngang – Tín hiệu chưa rõ ràng;
- ✓ Báo cáo tài chính Q4/2023 của PDR dù báo lãi nhờ hoạt động tài chính và tăng vốn nhưng chúng tôi chưa thấy dấu hiệu tích cực trong chất lượng tài sản – Chúng tôi thận trọng với định giá hiện tại của PDR;
- ✓ Xác suất giảm giá ngày mai là 54%;

### Phân tích kỹ thuật

VN-Index đóng cửa giao dịch tạo thành mẫu hình giao dịch “Black Candle”. Khối lượng giao giảm và nằm thấp hơn mức trung bình 20 ngày. Giá giảm khối lượng giao dịch giảm là mô hình giảm giá không có sự hỗ trợ bởi khối lượng.

Các điểm cần lưu ý: (i) RSI(14) đi vào vùng quá bán khiến áp lực bán tăng cao hơn khiến chỉ số có dấu hiệu điều chỉnh – Chúng tôi cho rằng đây là tín hiệu cần thiết giảm độ tăng nóng của thị trường. (ii) Dòng tiền vẫn đang có xu hướng xoay tua với việc đẩy tăng giá nhóm dầu khí, dầu tư công, CSV, PC1...trong phiên giao dịch hôm nay. Chừng nào vòng quay rủi ro còn tiếp tục, xu hướng tích cực là vẫn hiện hữu. (iii) Trong ngắn hạn, VN-Index vẫn hướng tới mốc 1,245 điểm theo mô hình 3RV. Tất nhiên, mỗi nhịp tăng sẽ gặp các kháng cự dày đặc ở phía trên và điểm số có thể tăng điểm hạn chế. Do vậy, nhà đầu tư nên chú tâm tới mã cổ phiếu mình đang nắm giữ sẽ tốt hơn.

Theo phương pháp phân tích “Price Action” với VN30 chúng ta có 03 mã cho tín hiệu mua, 15 mã cho tín hiệu bán, 12 mã cho tín hiệu đi ngang. BCM, TCB, HPG...cho tín hiệu tích cực.

Theo thống kê định lượng, với mẫu hình hôm nay thì phiên giao dịch tiếp theo, VN-Index có xác suất tăng điểm là 50% và 57.14% giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa. Dựa trên thống kê, chỉ số giao dịch giằng co không rõ xu hướng với giá đóng cửa cao hơn giá mở cửa vào phiên giao dịch ngày thứ 3. Kháng cự là 1,210 điểm. Hỗ trợ là 1,160 điểm.

### Biểu đồ chỉ số VN-Index



### Biểu đồ cổ phiếu REE



### Biểu đồ cổ phiếu PC1



## HỖ TRỢ VÀ KHÁNG CỰ CỎ PHIẾU TRONG NGÀY

Ticker	Pivot	BC	TC	NarrowRange	R1	R2	R3	R4	S1	S2	S3	S4
HNX30	486.78	487.07	486.49	YES	488.93	491.65	493.8	496.52	484.06	481.91	479.19	477.04
HNXINDEX	229.5	229.62	229.38	YES	230.07	230.88	231.45	232.26	228.69	228.12	227.31	226.74
UPINDEX	87.44	87.43	87.44	YES	87.77	88.1	88.43	88.76	87.11	86.78	86.45	86.12
VN30	1186	1187.1	1184.9	YES	1191.1	1198.3	1203.3	1210.5	1178.8	1173.7	1166.5	1161.4
VNXALL	1909.3	1910.7	1908	YES	1916.1	1925.5	1932.2	1941.7	1899.9	1893.2	1883.7	1877
VNINDEX	1178.7	1179.3	1178.1	YES	1183.6	1189.6	1194.5	1200.6	1172.6	1167.7	1161.7	1156.8
VN30F1M	1186.4	1187.6	1185.2	YES	1192.2	1200.5	1206.3	1214.6	1178.1	1172.3	1164	1158.2
VN30F1Q	1184.2	1185.2	1183.3	YES	1188.4	1194.5	1198.7	1204.8	1178.1	1173.9	1167.8	1163.6
VN30F2M	1187.4	1188.7	1186.2	NO	1192.4	1199.7	1204.7	1212	1180.1	1175.1	1167.8	1162.8
VN30F2Q	1183.7	1184.8	1182.7	YES	1187.5	1193.2	1197	1202.7	1178	1174.2	1168.5	1164.7
BCM	62.03	62.05	62.02	YES	62.77	63.53	64.27	65.03	61.27	60.53	59.77	59.03
ACB	26.18	26.25	26.12	NO	26.32	26.58	26.72	26.98	25.92	25.78	25.52	25.38
BID	49.28	49.22	49.34	NO	49.92	50.43	51.07	51.58	48.77	48.13	47.62	46.98
BVH	40.9	40.95	40.85	NO	41.1	41.4	41.6	41.9	40.6	40.4	40.1	39.9
CTG	32.3	32.35	32.25	NO	32.7	33.2	33.6	34.1	31.8	31.4	30.9	30.5
FPT	95.8	95.9	95.7	NO	96.2	96.8	97.2	97.8	95.2	94.8	94.2	93.8
GVR	20.92	20.92	20.91	YES	21.03	21.17	21.28	21.42	20.78	20.67	20.53	20.42
GAS	76.27	76.35	76.18	NO	76.53	76.97	77.23	77.67	75.83	75.57	75.13	74.87
HDB	21.02	21.02	21.01	YES	21.23	21.47	21.68	21.92	20.78	20.57	20.33	20.12
HPG	28.37	28.38	28.36	YES	28.48	28.62	28.73	28.87	28.23	28.12	27.98	27.87
MBB	22.07	22.13	22.01	NO	22.23	22.52	22.68	22.97	21.78	21.62	21.33	21.17
MSN	67.27	67.15	67.38	NO	68.03	68.57	69.33	69.87	66.73	65.97	65.43	64.67
MWG	45.6	45.7	45.5	NO	45.95	46.5	46.85	47.4	45.05	44.7	44.15	43.8
PLX	34.85	34.85	34.85	YES	35	35.15	35.3	35.45	34.7	34.55	34.4	34.25
POW	11.48	11.5	11.47	NO	11.57	11.68	11.77	11.88	11.37	11.28	11.17	11.08
SAB	60.53	60.65	60.42	NO	60.77	61.23	61.47	61.93	60.07	59.83	59.37	59.13
SSB	23.1	23.1	23.1	YES	23.3	23.5	23.7	23.9	22.9	22.7	22.5	22.3
SHB	12.13	12.15	12.12	NO	12.22	12.33	12.42	12.53	12.02	11.93	11.82	11.73
SSI	33.85	33.88	33.83	YES	34.05	34.3	34.5	34.75	33.6	33.4	33.15	32.95
STB	30.48	30.48	30.49	YES	30.72	30.93	31.17	31.38	30.27	30.03	29.82	29.58
TCB	35.62	35.7	35.53	NO	35.83	36.22	36.43	36.82	35.23	35.02	34.63	34.42
TPB	18.63	18.65	18.62	YES	18.77	18.93	19.07	19.23	18.47	18.33	18.17	18.03
VHM	42.62	42.75	42.48	NO	42.93	43.52	43.83	44.42	42.03	41.72	41.13	40.82
VCB	91.43	91.4	91.47	YES	92.47	93.43	94.47	95.43	90.47	89.43	88.47	87.43
VIB	21.03	21.08	20.99	NO	21.17	21.38	21.52	21.73	20.82	20.68	20.47	20.33
VJC	104.77	104.65	104.88	NO	106.03	107.07	108.33	109.37	103.73	102.47	101.43	100.17
VIC	43.13	43.15	43.12	YES	43.37	43.63	43.87	44.13	42.87	42.63	42.37	42.13
VPB	19.75	19.77	19.73	NO	19.85	20	20.1	20.25	19.6	19.5	19.35	19.25
VNM	67.87	67.95	67.78	NO	68.13	68.57	68.83	69.27	67.43	67.17	66.73	66.47
VRE	23.75	23.75	23.75	YES	23.95	24.15	24.35	24.55	23.55	23.35	23.15	22.95

- Resistance và Support: Là các hỗ trợ và kháng cự trong ngày của cổ phiếu. Nhà đầu tư khi mua bán thì cần theo các vùng giá hỗ trợ hay kháng cự.
- Pivot: Là nơi xác nhận xu hướng đảo chiều của cổ phiếu.

## CÁC CỔ PHIẾU CÓ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH ĐỘT BIẾN

Ticker	Volume	Avg Volume 10 Days	Change %	Daily Returns %
PC1	8,485,200	2,127,160	399	6.6
FIR	7,714,700	2,531,520	305	-3.38
DGC	3,765,700	1,755,810	214	-2.08
IJC	3,301,700	1,478,610	223	1.72
<b>MST</b>	<b>2,860,200</b>	<b>1,144,080</b>	<b>250</b>	<b>4.76</b>
HCD	2,736,800	666,670	411	6.93
DLG	2,731,700	1,323,890	206	4.02
<b>TVB</b>	<b>2,119,000</b>	<b>395,950</b>	<b>535.17</b>	<b>6.97</b>
LAS	1,927,500	922,210	209	3.95
DXP	1,662,000	487,670	341	4.88
<b>PET</b>	<b>1,651,000</b>	<b>556,460</b>	<b>296.7</b>	<b>-3.59</b>
TIP	1,616,000	518,050	312	3.36
VTO	1,405,400	114,900	1,223	6.32
HVA	1,256,300	219,310	573	10.2
VGI	1,207,300	588,410	205	0.74
<b>TTH</b>	<b>1,092,600</b>	<b>401,130</b>	<b>272.38</b>	<b>2.56</b>
KSQ	706,000	144,400	489	9.09
KVC	459,000	120,690	380	-4.76
VHE	454,100	123,480	368	6.9
PVB	411,700	127,130	324	2.46
<b>VNH</b>	<b>377,400</b>	<b>111,840</b>	<b>337.45</b>	<b>3.85</b>
FUEMAVND	346,100	300	115,367	-0.09
MIG	342,300	153,370	223	-1.63
NBB	335,400	146,540	229	-0.23
TNI	288,700	110,670	261	6.74
<b>LIX</b>	<b>285,400</b>	<b>10,060</b>	<b>2836.98</b>	<b>0.77</b>
BTN	251,700	22,290	1,129	14.71
HID	206,700	46,380	446	-0.33
MCG	187,400	55,590	337	9.09
NO1	146,300	45,590	321	0.46
TDG	104,800	51,170	205	0.54
TEG	85,100	39,520	215	-0.21
SBA	64,300	20,310	317	2.07
PAT	55,300	19,060	290	-1.88
DTA	53,600	15,150	354	-1.89
APC	52,900	5,770	917	6.52
PVG	50,100	18,260	274	0
SGB	48,100	16,920	284	0.78
VMG	43,200	5,670	762	-3.13
HRT	42,400	11,620	365	-1.28

- Lưu ý: PC1, DGC... bùng nổ khối lượng giao dịch

## DANH MỤC CỔ PHIẾU ĐÁNG QUAN TÂM VÀO NGÀY MAI

Ngày khuyến nghị	Mã CK	Khuyến nghị hành động	Giá mua/bán	Hiệu suất sinh lời	Ghi chú
23-Jan	PCI	Mua	≤ 28.6	10% -20%	PCI - Mô hình hai đáy và lợi nhuận Q4/2023 khởi sắc/Triển vọng kinh doanh 2024 tốt nhờ đường dây 500KV mạch 3
23-Jan	VCG	Mua	≤ 26	10% -20%	Cổ phiếu cho thấy tín hiệu Break out kênh đi ngang
23-Jan	DPG	Mua	≤ 40	10% -20%	Cổ phiếu đang đi ngang nhưng khối lượng và RSI(14) phát tín hiệu tăng giá ngắn hạn
23-Jan	REE	Mua	≤ 58	10% -20%	Mô hình vai đầu vai ở đỉnh thất bại - Tín hiệu tăng giá hình thành

### Các lưu ý cần chú ý:

- Hôm nay chúng MỞ MUA 04 CỔ PHIẾU MỚI;
- Hỗ trợ ngắn hạn là vùng giá 1,160 điểm. Kháng cự là vùng giá 1,210 điểm;
- Mục tiêu tiếp theo của mô hình 3RV là vùng giá 1,245 điểm (Mục tiêu tối thiểu);
- Ngân hàng sẽ tiếp tục xoay tua tăng giá;
- Dòng tiền vẫn xoay tua đẩy các nhóm vốn hóa vừa và nhỏ khi chạm hỗ trợ - Đây là tín hiệu tích cực;

### Tin tức kinh tế, vĩ mô

- Thị trường ngoại tệ:** Phiên 22/01, NHNN niêm yết tỷ giá trung tâm ở mức 24.031 VND/USD, giảm nhẹ 06 đồng so với phiên cuối tuần trước. Tỷ giá mua giao ngay được giữ nguyên niêm yết ở mức 23.400 VND/USD; tỷ giá bán giao ngay được niêm yết ở mức 25.182 VND/USD, thấp hơn 50 đồng so với trần tỷ giá. Trên thị trường LNH, tỷ giá chốt phiên với mức 24.560 VND/USD, tăng 24 đồng so với phiên 19/01. Tỷ giá trên thị trường tự do tăng mạnh 180 đồng ở chiều mua vào và 200 đồng ở chiều bán ra, giao dịch tại 24.980 VND/USD và 25.080 VND/USD.
- Thị trường tiền tệ LNH:** Ngày 22/01, lãi suất chào bình quân LNH VND đi ngang ở kỳ hạn ON trong khi tăng 0,01 đpt ở kỳ hạn 1W, giảm 0,06 đpt ở các kỳ hạn 2W và 1M so với phiên cuối tuần trước, cụ thể: ON 0,19%; 1W 0,31%; 2W 0,52% và 1M 1,20%. Lãi suất chào bình quân LNH USD không thay đổi ở hầu hết các kỳ hạn ngoại trừ tăng 0,02 đpt ở kỳ hạn 1W; giao dịch tại: ON 5,10%; 1W 5,23%; 2W 5,29%, 1M 5,39%. Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp biến động trái chiều; chốt phiên ở mức: 3Y 1,20%; 5Y 1,38%; 7Y 1,80%; 10Y 2,25%; 15Y 2,44%.
- Nghiệp vụ thị trường mở:** Hôm qua, trên kênh cầm cố, NHNN chào thầu 1.000 tỷ đồng với kỳ hạn 07 ngày, lãi suất vẫn giữ ở mức 4,0%. Không có khối lượng trúng thầu, không có khối lượng lưu hành trên kênh này. NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN và cũng không có tín phiếu lưu hành trên thị trường.

### Các thức chốt lời và dừng lỗ

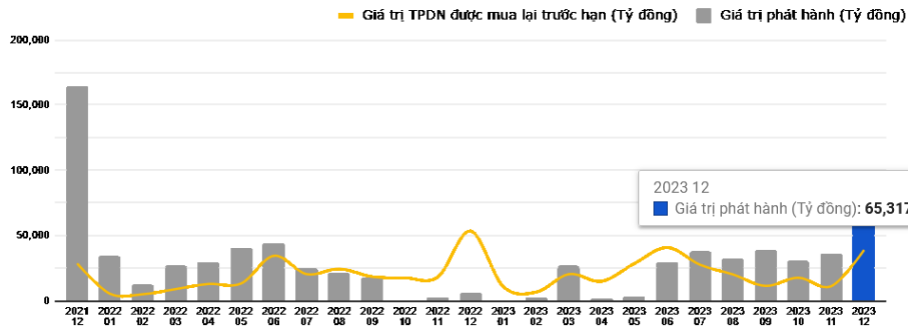
- Các mã trong danh mục chúng tôi khuyến nghị khi đạt hiệu suất sinh lời kỳ vọng nhà đầu tư có thể chốt lời hoặc đặt Trailing Stop (Các lệnh duy trì mức lãi mong muốn để đảm bảo tỷ lãi khi thị trường đảo chiều sau khi đã có lãi đạt kỳ vọng và để tài khoản nuôi lãi chạy).
- Nguyên tắc dừng lỗ. Nhà đầu tư có thể lựa chọn các nguyên tắc dừng lỗ sau tùy theo quan điểm lựa chọn:
- Đặt mức dừng lỗ bằng ½ mức lợi nhuận trung bình mà mình kiếm được hàng năm;
- Đặt mức dừng lỗ theo điểm “Uncle”: Ngưỡng mà bản thân không thể chịu đựng được;
- Đặt mức dừng lỗ 10% ;

## BIỂU ĐỒ TRONG NGÀY

### Trái phiếu doanh nghiệp năm 2023

Thời gian	Giá trị phát hành (Tỷ đồng)	Kỳ hạn phát hành bình quân (năm)	Số doanh nghiệp phát hành	Số đợt phát hành thành công
2023 12	301,345.00	4.96	167.00	323.00
2023 11	236,027.90	4.72	139.00	240.00
2023 10	200,063.30	4.43	120.00	194.00
2023 09	169,675.30	4.54	102.00	164.00
2023 08	131,547.30	4.49	79.00	124.00
2023 07	99,807.80	4.38	60.00	91.00
2023 06	61,914.70	3.51	44.00	58.00
2023 05	32,952.10	2.89	24.00	29.00
2023 04	29,677.10	2.79	17.00	19.00
2023 03	29,006.10	2.83	16.00	18.00
2023 02	2,110.00	4.21	3.00	4.00
2023 01	110.00	5.00	1.00	1.00

### GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH & MUA LẠI TRƯỚC HẠN TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP (Đvt: Tỷ đồng)



## Xuất khẩu tôm lũy kế năm 2023

### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU

Chú thích: Số liệu lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo

Thời gian	Tổng	Mỹ	Nhật Bản	TQ và HK	EU	Hàn Quốc	Anh	Canada	Australia	Đài Loan	ASEAN	Khác
2023 12	3,389.29	682.46	511.43	607.28	421.04	343.20	185.32	126.21	232.99	67.34	58.90	212.04
2023 11	3,127.09	639.57	466.73	568.69	385.00	316.30	169.60	114.73	207.60	61.74	53.30	143.83
2023 10	2,843.35	588.88	415.62	517.17	349.40	282.83	159.16	102.71	190.41	56.37	48.46	132.34
2023 09	2,525.52	520.35	371.51	453.97	313.43	255.18	143.80	86.61	168.14	51.38	42.73	118.43
2023 08	2,203.39	450.71	324.72	393.09	277.34	225.19	126.44	70.90	146.87	45.54	38.08	104.52
2023 07	1,866.82	374.93	279.24	337.51	233.11	193.64	107.53	55.38	126.09	39.13	33.23	87.02
2023 06	1,546.38	298.69	236.26	280.59	192.92	166.41	89.21	45.08	108.19	32.53	27.44	69.07
2023 05	1,217.40	227.46	191.76	213.74	153.17	135.98	69.23	34.93	87.83	25.75	23.01	54.53
2023 04	886.68	159.45	146.17	136.02	118.78	105.27	53.92	25.50	69.80	16.14	17.24	38.39
2023 03	599.95	104.04	105.43	73.22	89.04	78.07	37.13	18.82	47.75	9.81	12.47	24.19
2023 02	335.24	57.32	57.64	33.51	51.03	46.42	22.62	10.72	28.55	5.73	7.69	14.01
2023 01	141.43	23.29	28.65	11.29	24.35	19.05	11.63	4.55	9.61	1.42	2.73	4.86
2022 12	4,316.69	806.69	670.93	663.53	691.04	468.08	221.89	225.82	271.64	58.42	71.57	167.09

### TĂNG TRƯỞNG LŨY KẾ SO VỚI LŨY KẾ CÙNG KỲ

%YoY\_lũy kế

Thời gian	Tổng	Mỹ	Nhật Bản	TQ và HK	EU	Hàn Quốc	Anh	Canada	Australia	Đài Loan	ASEAN	Khác
2023 12	-21.48%	-15.40%	-23.77%	-8.48%	-39.07%	-26.68%	-16.48%	-44.11%	-14.23%	15.26%	-17.70%	26.90%
2023 11	-22.94%	-17.31%	-25.77%	-7.63%	-41.20%	-28.09%	-18.23%	-47.04%	-15.47%	18.08%	-20.78%	-7.88%
2023 10	-24.34%	-19.61%	-27.88%	-5.54%	-43.45%	-30.06%	-18.13%	-50.17%	-16.01%	20.48%	-21.88%	-7.73%
2023 09	-25.69%	-22.89%	-27.81%	-5.97%	-45.01%	-30.17%	-16.81%	-55.18%	-17.23%	21.70%	-22.99%	-4.39%
2023 08	-27.75%	-27.07%	-29.80%	-4.79%	-46.82%	-31.45%	-15.18%	-60.53%	-19.66%	18.48%	-21.74%	-2.92%
2023 07	-29.59%	-31.82%	-29.37%	-9.00%	-48.49%	-29.52%	-12.86%	-64.70%	-22.50%	17.64%	-20.56%	-3.01%
2023 06	-31.87%	-38.13%	-28.95%	-15.66%	-48.94%	-28.04%	-12.37%	-66.96%	-20.46%	11.29%	-20.88%	-7.42%
2023 05	-34.34%	-41.63%	-27.53%	-22.25%	-49.54%	-29.51%	-19.11%	-69.10%	-25.16%	9.24%	-16.99%	-10.62%
2023 04	-36.53%	-45.21%	-28.41%	-27.30%	-47.46%	-30.08%	-18.48%	-70.93%	-26.78%	-17.55%	-18.42%	-20.42%
2023 03	-37.17%	-46.55%	-29.46%	-31.04%	-44.10%	-24.58%	-25.19%	-68.62%	-31.51%	-20.66%	-15.81%	-31.52%
2023 02	-39.92%	-51.23%	-35.26%	-15.58%	-46.05%	-25.25%	-32.48%	-72.25%	-30.90%	-22.31%	-13.52%	-20.40%
2023 01	-54.85%	-65.42%	-47.01%	-38.52%	-54.72%	-38.72%	-46.10%	-77.04%	-59.22%	-60.36%	-41.73%	-53.72%
2022 12	11.16%	-22.83%	16.04%	60.89%	12.71%	25.70%	-5.38%	25.52%	44.31%	42.47%	62.54%	29.61%

**TTCK MỸ: Xu hướng tăng điểm vẫn tiếp tục**

**Dow Jones thiết lập mốc cao mới**



**S&P 500 vẫn trong xu hướng tăng giá ngắn hạn**



**S&P 500 vẫn có xu hướng tăng giá sau khi đạt mốc cao nhất mọi thời đại**

**New Highs After The Bear Market Should Have Bulls Smiling**

S&P 500 Bear Markets, Time To Recover, and Returns (1950 - Current)

Start of Bear	End of Bear	Length of Bear (months)	S&P 500 Change	Day Moved Above Previous Bull Market Peak	Length to Recover Bear (months)	S&P 500 Returns			
						1 Month	3 Months	6 Months	12 Months
8/2/1956	10/22/1957	14.7	(21.6%)	9/24/1959	11.1	2.4%	8.7%	11.4%	14.1%
12/12/1961	6/26/1962	6.4	(28.0%)	9/3/1963	14.3	-0.5%	1.6%	7.4%	13.3%
2/9/1966	10/7/1966	7.9	(22.2%)	5/4/1967	6.9	-0.2%	1.4%	-1.7%	-4.6%
11/29/1968	5/26/1970	17.9	(36.1%)	3/6/1972	21.4	0.2%	0.0%	2.5%	6.0%
1/11/1973	10/3/1974	20.7	(48.2%)	7/14/1980	69.4	2.8%	8.2%	10.7%	7.7%
11/28/1980	8/12/1982	20.4	(27.1%)	11/3/1982	2.7	-2.9%	0.3%	14.3%	14.0%
9/26/1987	12/4/1987	3.3	(33.5%)	7/29/1989	19.7	-4.0%	1.7%	-2.3%	6.7%
3/24/2000	10/9/2002	30.5	(49.1%)	5/30/2007	55.7	-1.6%	-5.4%	-8.7%	-8.6%
10/9/2007	3/9/2009	17.0	(56.8%)	3/28/2013	48.7	-1.6%	2.8%	8.3%	18.4%
2/19/2020	3/23/2020	1.1	(33.9%)	8/19/2020	4.9	-1.0%	7.0%	15.5%	26.8%
1/3/2022	10/12/2022	9.3	(25.4%)	1/19/2024	15.3	?	?	?	?
Average		13.6	(34.7%)	Average	24.5	-0.1%	2.5%	5.9%	10.4%
Median		14.7	(33.5%)	Median	15.3	-0.1%	1.6%	7.8%	10.5%
				% Positive		50.0%	90.0%	70.0%	90.0%

Source: Carson Investment Research, FactSet 01/19/2024

**S&P 500 sẽ đóng cửa ở mức 5,400 điểm vào cuối năm như chu kỳ 1990 ?**



Source: LSEG Datastream

\* Stock price index divided by forward consensus expected operating earnings per share. Monthly through December 2005, then weekly.

**Kết luận:** Dự báo tôi nay các chỉ số giao dịch sẽ tăng điểm.

## KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

(\*)Bản quyền: Bản tin này được bảo vệ bản quyền Công ty Cổ phần Chứng Khoán Smart Invest bởi luật pháp Việt Nam và các luật lệ, công ước khác Mọi hình thức sao chép, tái bản, sử dụng trên các phương tiện truyền thông đối với Bản tin này cần được sự đồng thuận của Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest

Tuyên bố miễn trách nhiệm: Những dữ liệu trong Bản tin này được dựa trên và dẫn xuất từ những nguồn thông tin đại chúng và được cho là đáng tin cậy; tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm và cam kết về tính chính xác và thích hợp của các thông tin đó đối với mọi đối tượng người dùng Dữ liệu trong Bản tin có thể thay đổi mà không cần báo trước Bản tin được viết cho mục đích cung cấp thông tin, không bao gồm bất cứ một khuyến nghị mua bán nào hướng tới mọi loại công cụ tài chính và cam kết trong bất kỳ chiến lược giao dịch nào Công ty cổ phần chứng khoán Smart Invest miễn trách đối với mọi hình thức hiểu và sử dụng Bản tin.



### CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SMART INVEST

Trung tâm nghiên cứu và phân tích

#### TRỤ SỞ CHÍNH:

Toà nhà Smart Invest, Số 222 Nguyễn Lương Bằng, P.Quang Trung , Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

**Tel:** 0243 – 5739779

**Fax:** 0243 – 5739769